

HỆ THỐNG BIỂU TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022
HUYỆN TAM ĐƯỜNG, TỈNH LAI CHÂU

*(Ban hành kèm theo thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

STT	Tên biểu
1	Biểu số 01/CH Hiện trạng sử dụng đất năm 2021 của huyện Tam Đường.
2	Biểu số 02/CH Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước/kế hoạch sử dụng đất năm trước của huyện Tam Đường.
3	Biểu số 06/CH Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Tam Đường.
4	Biểu số 07/CH Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 của huyện Tam Đường.
5	Biểu số 08/CH Kế hoạch thu hồi đất năm 2022 của huyện Tam Đường.
6	Biểu số 09/CH Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2022 của huyện Tam Đường.
7	Biểu số 10/CH Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2020 của huyện Tam Đường.
8	Biểu số 13/CH Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Tam Đường.

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 HUYỆN TAM ĐƯỜNG - TỈNH LAI CHÂU

Đơn vị tính: ha

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính													
				Thị trấn Tam Đường	Xã Hồ Thầu	Xã Giang Ma	Xã Tả Lèng	Xã Thèn Sìn	Xã Nùng Nàng	Xã Bản Giang	Xã Bản Hòn	Xã Khun Hả	Xã Bình Lư	Xã Bản Bo	Xã Nà Tầm	Xã Sơn Bình	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	
I	Đất nông nghiệp	NNP	50.441,40	1.532,13	3.796,59	2.688,66	4.696,01	2.212,85	2.521,80	2.495,84	4.161,17	7.457,53	3.486,92	5.607,42	1.151,07	8.633,42	
	<i>Trong đó:</i>																
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.383,40	368,05	494,44	526,09	445,94	362,12	279,19	230,80	331,12	791,93	389,58	370,77	272,40	520,97	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	832,11	111,78	5,00			9,36	84,50		39,21	41,31	8,47	254,91	166,92	90,25	20,40
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.604,80	204,16	349,68	479,79	893,37	641,91	472,17	334,30	362,84	953,25	315,47	175,74	178,92	243,21	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.076,23	107,15	81,01	93,18	24,74	205,00	50,91	380,32	306,35	201,77	279,52	999,43	248,59	98,26	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	26.264,53	395,17	1.751,49	910,57	2.897,76	393,85	734,47	965,08	1.130,59	4.262,01	1.561,73	3.620,72		7.641,09	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD															
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	9.825,22	428,59	1.114,56	664,02	432,02	597,92	981,85	481,23	2.003,47	1.229,48	902,22	433,49	449,04	107,33	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	8.412,88	299,19	1.088,81	624,37	349,96	379,85	929,32	406,18	1.782,87	1.120,86	635,66	298,17	407,99	89,65	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	251,00	24,27	5,41	15,01	2,18	11,00	3,21	95,80	26,80	19,09	27,58	7,27	2,12	11,26	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	36,22	4,74				1,05		8,31			10,82			11,30	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.031,34	184,96	120,04	99,69	100,28	118,48	64,36	87,51	169,29	173,10	271,83	218,78	154,02	269,00	
	<i>Trong đó:</i>																
2.1	Đất quốc phòng	CQP	4,03	1,53							2,50						
2.2	Đất an ninh	CAN	2,43	2,43													
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK															
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN															
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12,17	0,73		1,73	0,05	0,06	0,34	0,63			0,26	0,15		8,22	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	26,17	1,77		0,13				3,24			9,10	1,93		10,00	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	39,69								32,73	6,96					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	45,50			6,24					3,19		5,29		7,85	22,93	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	733,83	88,31	34,46	38,35	26,89	58,00	39,57	36,34	62,05	59,90	88,60	61,36	32,62	107,38	
	<i>Trong đó</i>																
-	Đất giao thông	DGT	514,74	57,31	25,35	27,78	20,48	49,51	35,57	25,04	52,24	46,57	41,97	46,79	26,05	60,08	
-	Đất thủy lợi	DTL	66,73	7,61	6,54	6,99	4,12	1,93	1,25	5,92	0,60	4,26	11,33	3,87	0,58	11,73	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,21	1,70	0,40	0,76	0,34	0,20	0,20	0,55	0,64	0,91	0,50	0,72	0,21	0,08	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,48	2,60	0,23	0,19	0,28	0,20	0,41	0,30	0,15	0,16	0,22	0,26	0,25	0,23	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	37,90	7,77	1,71	2,63	1,59	1,95	2,14	3,13	1,52	3,43	3,45	3,17	2,00	3,41	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	3,64	3,44	0,20												
-	Đất công trình năng lượng	DNL	38,74					2,57				2,60	3,31			30,26	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,94	0,63	0,03		0,08	0,01		0,04	0,02	0,05	0,03	0,01	0,01	0,03	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG															
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,15										2,15				

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn Tam Đường	Xã Hồ Thầu	Xã Giang Ma	Xã Tả Lèng	Xã Thèn Sìn	Xã Nùng Nàng	Xã Bản Giang	Xã Bản Hòn	Xã Khun Há	Xã Bình Lư	Xã Bản Bò	Xã Nà Tăm	Xã Sơn Bình
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,11										1,11	1,00		
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON														
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	49,86	5,98				1,41		1,36	6,88	1,92	21,82	5,41	3,52	1,56
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	2,14										2,14			
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,57										0,57			
-	Đất chợ	DCH	1,62	1,27				0,22						0,13		
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	3,65										3,04	0,61		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH														
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,74	2,74												
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	337,30		27,37	29,96	30,66	24,97	22,35	20,79	18,37	27,60	37,05	41,47	32,08	24,63
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	45,69	45,69												
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,51	8,49	0,22	0,30	0,44	0,22	0,19	0,47	0,22	0,37	0,28	0,57	0,18	0,56
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,23	0,61		0,13							1,62			2,87
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG														
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN														
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	757,85	30,17	57,99	22,79	42,24	35,23	1,91	26,04	50,23	78,27	126,59	112,69	81,29	92,41
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC														
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,55	2,49		0,06										
3	Đất chưa sử dụng	CSD	13.842,69	247,25	438,67	658,16	238,08	1.554,76	1.038,45	976,76	1.068,79	1.905,86	633,95	1.871,41	1.079,34	2.131,20

BIỂU 02/CH

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 HUYỆN TAM ĐƯỜNG
- TỈNH LAI CHÂU**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch năm 2021 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
1	Đất nông nghiệp	NNP	50.530,18	50.441,40	-88,78	99,82
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.327,23	5.383,40	56,17	101,05
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>818,07</i>	<i>832,11</i>	<i>14,04</i>	<i>101,72</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.462,57	5.604,80	142,23	102,60
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.067,58	3.076,23	8,65	100,28
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	25.880,12	26.264,53	384,41	101,49
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	10.505,18	9.825,22	-679,96	93,53
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>		<i>8.412,88</i>		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	252,98	251,00	-1,98	99,22
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	34,52	36,22	1,70	104,92
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.347,37	2.031,34	-316,02	86,54
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	4,03	4,03		100,00
2.2	Đất an ninh	CAN	2,43	2,43		100,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	42,19	12,17	-30,02	28,85
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	37,39	26,17	-11,22	69,99
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	93,24	39,69	-53,55	42,57
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	50,80	45,50	-5,30	89,57
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	961,88	733,83	-228,05	76,29
	<i>Trong đó</i>					
-	Đất giao thông	DGT	667,13	514,74	-152,39	77,16
-	Đất thủy lợi	DTL	68,71	66,73	-1,98	97,12
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,21	7,21		100,00
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,48	5,48		100,00
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	37,79	37,90	0,11	100,30
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	4,54	3,64	-0,90	80,18
-	Đất công trình năng lượng	DNL	106,67	38,74	-67,93	36,32
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,94	0,94		100,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch năm 2021 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,15	2,15		100,00
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,11	2,11		100,00
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	5,00		-5,00	
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	49,53	49,86	0,33	100,67
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	2,14	2,14		100,00
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,57	0,57		100,00
-	Đất chợ	DCH	1,91	1,62	-0,29	84,82
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	3,65	3,65		100,00
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,74	2,74		100,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	343,38	337,30	-6,09	98,23
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	49,65	45,69	-3,96	92,02
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,46	12,51	0,05	100,40
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,69	5,23	0,54	111,51
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN				
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	736,28	757,85	21,57	102,93
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC				
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,55	2,55		100,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	13.437,88	13.842,69	404,81	103,01

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 HUYỆN TAM ĐƯỜNG - TỈNH LAI CHÂU

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn Tam Đường	Xã Hồ Thầu	Xã Giang Ma	Xã Tả Lèng	Xã Thèn Sin	Xã Nùng Năng	Xã Bản Giang	Xã Bản Hòn	Xã Khun Há	Xã Bình Lư	Xã Bản Bo	Xã Nà Tầm	Xã Sơn Bình
(1)	(2)	(3)	(4)=(5+...+(17))	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
I	Loại đất															
1	Đất nông nghiệp	NNP	51.704,61	1.509,33	3.795,96	2.654,20	4.696,62	2.919,80	2.522,13	2.495,42	4.121,02	7.646,19	3.463,95	5.721,14	1.397,58	8.761,28
	<i>Trong đó:</i>															
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.300,00	360,62	490,05	508,12	445,24	351,01	276,55	230,17	323,19	791,05	377,14	367,53	264,67	514,66
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>814,60</i>	<i>109,11</i>	<i>4,55</i>		<i>9,33</i>	<i>80,75</i>		<i>39,14</i>	<i>39,19</i>	<i>8,44</i>	<i>251,91</i>	<i>164,66</i>	<i>87,98</i>	<i>19,54</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.406,30	199,05	336,95	450,81	892,10	608,45	456,93	330,59	323,87	926,76	301,75	166,48	175,44	237,13
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.180,20	103,02	86,47	100,98	24,73	204,54	61,29	378,09	296,87	260,47	276,75	1.025,62	263,39	97,98
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	26.530,42	396,17	1.753,79	912,37	2.899,96	394,95	735,87	967,38	1.136,69	4.276,31	1.563,13	3.718,62		7.775,18
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	11.007,36	422,52	1.121,24	666,87	432,41	1.348,98	988,28	485,88	2.012,79	1.372,59	913,30	440,39	692,01	110,10
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>8.408,88</i>	<i>299,19</i>	<i>1.088,31</i>	<i>624,31</i>	<i>349,96</i>	<i>378,00</i>	<i>929,32</i>	<i>406,18</i>	<i>1.782,82</i>	<i>1.120,56</i>	<i>635,01</i>	<i>297,86</i>	<i>407,71</i>	<i>89,65</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	244,01	23,71	7,46	15,05	2,18	10,82	3,21	95,00	25,81	19,01	22,26	2,50	2,07	14,93
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	36,32	4,24				1,05		8,31	1,80		9,62			11,30
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.554,83	215,34	137,05	147,49	102,26	182,85	103,49	96,44	234,70	186,68	322,58	243,78	177,88	404,29
	<i>Trong đó:</i>															
2.1	Đất quốc phòng	CQP	4,23	1,73								2,50				
2.2	Đất an ninh	CAN	3,19	2,43		0,16			0,20	0,20		0,20				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK														
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN														
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	161,36	0,73	0,60	3,87	0,05	0,06	27,40	0,60			0,48	0,05		127,52
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	22,69	1,77		0,13				1,24	1,44		5,73	2,38		10,00
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	90,03									64,47	6,96	18,60		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	53,22			6,24					4,07	5,36		7,07		7,55
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.009,19	117,27	48,22	40,11	27,01	124,23	46,65	43,38	91,32	74,97	129,87	84,61	58,08	123,47
	<i>Trong đó</i>															
-	Đất giao thông	DGT	715,32	69,04	38,10	27,52	20,48	108,68	37,21	31,96	70,00	52,14	76,96	68,65	50,88	63,71
-	Đất thủy lợi	DTL	68,31	11,96	5,68	6,97	4,12	1,60	1,25	5,92	0,17	4,26	10,20	3,87	0,58	11,73
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,27	1,70	0,40	0,76	0,34	0,20	0,20	0,55	0,75	0,91	0,49	0,69	0,20	0,08
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,48	2,60	0,23	0,19	0,28	0,20	0,41	0,30	0,15	0,16	0,22	0,26	0,25	0,23
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	37,81	7,77	1,71	2,63	1,59	1,90	2,14	3,09	1,47	3,43	3,45	3,17	2,00	3,46
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	4,54	3,44	0,40				0,70							
-	Đất công trình năng lượng	DNL	106,25	12,88	1,67	1,83	0,12	9,31	0,44	0,17	11,93	12,10	10,99	1,48	0,65	42,68
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,91	0,63	0,03			0,08	0,01		0,03	0,01	0,05	0,02	0,01	0,03

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 HUYỆN TAM ĐƯỜNG - TỈNH LAI CHÂU

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn Tam Đường	Xã Hồ Thầu	Xã Giang Ma	Xã Tả Lèng	Xã Thèn Sin	Xã Nùng Năng	Xã Bản Giang	Xã Bản Hôn	Xã Khun Há	Xã Bình Lư	Xã Bản Bo	Xã Nà Tăm	Xã Sơn Bình
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	345,52	28,80	15,24	44,97	1,98	59,15	9,10	8,83	62,08	12,64	47,50	22,12	22,40	10,71
	<i>Trong đó:</i>															
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	76,72	7,43	0,30	17,47	0,70	10,93	2,64	0,63	7,93	0,88	12,15	3,24	7,73	4,69
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>17,06</i>	<i>2,67</i>			<i>0,03</i>	<i>3,75</i>		<i>0,07</i>	<i>2,12</i>	<i>0,03</i>	<i>3,00</i>	<i>2,26</i>	<i>2,27</i>	<i>0,86</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	143,37	5,11	3,67	23,48	1,27	28,64	3,44	3,71	37,17	6,49	13,72	9,26	3,48	3,93
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	51,29	4,13	7,90	2,60	0,01	10,46	1,42	2,23	9,48	1,30	2,77	3,51	5,20	0,28
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	3,11		0,50								0,90			1,71
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN														
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	52,63	11,07	0,57	0,46		8,94	1,60	1,46	6,51	3,89	11,15	1,04	5,94	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>3,50</i>			<i>0,06</i>		<i>1,85</i>			<i>0,05</i>	<i>0,30</i>	<i>0,65</i>	<i>0,31</i>	<i>0,28</i>	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	14,60	0,56	0,20	0,96		0,18		0,80	0,99	0,08	5,61	5,07	0,05	0,10
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	3,80	0,50	2,10								1,20			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		7,81		2,75	1,00							0,29			3,77
	<i>Trong đó:</i>															
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,65		0,65											
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP														
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	2,51		0,10	0,50							0,29			1,62
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU														
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	3,15		0,50	0,50										2,15
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU														
2.6	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR (a)	1,50		1,50											
2.7	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR (a)														
2.8	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)														
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR (a)</i>														
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,59	0,10						0,12	0,37					

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2022 CỦA HUYỆN TAM ĐƯỜNG

STT	Hạng mục	Mã Loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm				Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (Đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng					
(1)	(2)				(4)	(5)	(6)	(7)	(9)	(3)	(8)		
A	CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP (124 công trình, dự án)		1.220,98	71,82	1.149,16	356,19	41,92	751,05					
1	Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh		99,19	30,57	68,62	55,00	8,58	5,04					
1.1	<i>Công trình dự án mục đích quốc phòng, an ninh</i>		0,20	-	0,20	0,20	-	-					
1	Trụ sở công an xã Khun Há	CAN	0,20		0,20	0,20	-	-	LUK (0,2 ha)	Xã Khun Há	Thửa đất số 45,54 tờ bản đồ số 23	Nghi quyết số 17/NQ-HDND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp từ kế hoạch SDD năm 2021
1.2	<i>Công trình, dự án để phát triển kinh tế- xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng</i>		98,99	30,57	68,42	54,80	8,58	5,04					
1.2.1.	Công trình, dự án quan trọng do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất												
1.2.2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất		98,99	30,57	68,42	54,80	8,58	5,04					
1.2.2.1	Đất Giao thông		98,99	30,57	68,42	54,80	8,58	5,04					
2	Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc do ADB và chính phủ Úc tài trợ, cụ thể các hạng mục:		-			-	-	-					

STT	Hạng mục	Mã Loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm				Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (Đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng					
	Đường giao thông	DGT	94,99	30,57	64,42	51,23	8,21	4,98	LUC (4,49 ha); LUK (6,72 ha); BHK (6,10 ha); NHK (4,41 ha); CLN (7,75 ha); RSX (10,55 ha); NTS (11,21 ha); ONT (1,74 ha); TSC (0,10 ha); DGD (0,09 ha); DBV (0,03 ha); TMD (0,13 ha); SKX (0,77 ha); SKC (3,09 ha); DGT (30,57 ha); DTL (0,02 ha); DVH (0,05 ha); DNL (0,32 ha); NTD (0,11 ha); SON (1,76 ha); DCS (4,98 ha)	Các xã: Bản Bo; Nà Tăm; Bình Lư; Bản Hôn; Bản Giang		Quyết định số 949/QĐ-TTg ngày 01/8/2018 của Thủ tướng Chính Phủ; Các Quyết định số 2034/QĐ-BGTVT ngày 17/9/2018 và số 1630/QĐ-BGTVT ngày 30/8/2019 của Bộ Giao thông vận tải; Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 08/6/2020 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp từ kế hoạch SDD năm 2021
	Xây dựng điểm tái định cư Đông Pao 2, xã Bản Hôn	ONT	2,00		2,00	1,95	0,05	-	LUK (0,50 ha); NHK (1,15 ha); CLN (0,30 ha); DGT (0,05ha)	Xã Bản Hôn	Bản Đông Pao 2		
	Xây dựng điểm tái định cư trung tâm xã Bản Hôn	ONT	2,00		2,00	1,62	0,32	0,06	LUK (0,70 ha); BHK (0,03 ha); NHK (0,70 ha); CLN (0,19 ha); DGT (0,26 ha); DTL (0,03 ha); SON (0,03 ha); DCS (0,06 ha)	Xã Bản Hôn	Bản Hôn		
2	Các công trình, dự án còn lại		1.121,79	41,25	1.080,54	301,19	33,34	746,01					
2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất		205,07	18,68	186,40	155,25	16,92	14,23					
2.1.1	Đất Giao thông		150,63	18,68	131,95	109,37	15,92	6,66					
3	Đường giao thông liên bản Sáy San 1 - Lao Tý Phùng, xã Nùng Năng, huyện Tam Đường	DGT	1,77		1,77	1,75	0,02	-	LUK (0,27 ha); BHK (0,06 ha); NHK (0,25 ha); CLN (0,07 ha); RSX (1,10 ha); ONT (0,02 ha)	Xã Nùng Năng	Bản Sáy San 1, Lao Tý Phùng	Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp từ kế hoạch SDD năm 2021

STT	Hạng mục	Mã Loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm				Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (Đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng					
4	Đường Hồ Thủ-Bình Lư huyện Tam Đường	DGT	38,46	2,38	36,08	30,49	5,09	0,50	LUC (0,20 ha); LUK (3,32 ha); BHK (1,45 ha); NHK (12,47 ha); CLN (2,41 ha); RSX (7,95 ha); RPH (1,50 ha); NTS (0,69 ha); NKH (0,50 ha); ONT (0,54 ha); ODT (0,28 ha) DTL (1,54 ha); DGT (2,38 ha); SON (2,53 ha); NTD (0,20 ha); CSD (0,50 ha)	Xã Bình Lư, xã Hồ Thủ, Thị trấn Tam Đường		Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp từ kế hoạch SDD năm 2021
5	Đường ra khu sản xuất tập trung bản Cấn Câu xã Sùng Phái và bản Lở Thàng 1,2 xã Thèn Sin, huyện Tam Đường	DGT	1,71	0,14	1,57	1,48	0,05	0,04	LUK (0,65 ha); BHK (0,25 ha); NHK (0,56 ha); CLN (0,02 ha); DGT (0,14 ha); SON (0,05 ha); DCS (0,04 ha)	Xã Thèn Sin	Bản Lở Thàng 1,2	Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 10/12/2018	Chuyển tiếp từ kế hoạch SDD năm 2021
6	Mở mới tuyến đường nội đồng bản Cò Nọt + Huổi Ke	DGT	0,15		0,15	0,15	-	-	LUK (0,15 ha)	Xã Sơn Bình	Bản Huổi Ke	Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	Chuyển tiếp từ kế hoạch SDD năm 2021
7	Nâng cấp đường tỉnh lộ 130 (Sán Thàng - Thèn Sin - Mường So)	DGT	34,90	8,07	26,83	21,77	2,02	3,04	LUC (2,21 ha); LUK (1,00 ha); BHK (0,25 ha); NHK (10,40 ha); CLN (5,12 ha); RSX (2,69 ha); NTS (0,10 ha); ONT (1,40 ha); DGD (0,05 ha); DTT (0,05 ha); DTL (0,12 ha); SON (0,40 ha); DCS (3,04 ha); DGT (8,07 ha)	Xã Thèn Sin		Nghị Quyết số 46/NQ-HĐND ngày 11/12/2019; Nghị Quyết số 17/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp từ kế hoạch SDD năm 2021
8	Đường nội đồng Bản Hon 1, Bản Hon 2, huyện Tam Đường	DGT	3,60	1,00	2,60	2,60	-	-	LUC (1,60 ha);NHK (1,00 ha); DGT (1,00 ha)	Xã Bản Hon	Bản Hon 1, Bản Hon 2	Nghị Quyết số 17/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp từ kế hoạch SDD năm 2021
9	Đường nội đồng bản Đông Pao 2, xã Bản Hon, huyện Tam Đường	DGT	2,17	1,25	0,92	0,92	-	-	LUC (0,42 ha); NHK (0,50 ha); DGT (1,25 ha)	Xã Bản Hon	Bản Đông Pao 2	Nghị Quyết số 17/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp từ kế hoạch SDD năm 2021
10	Đường nội đồng khu đồi chè bản Chăn Nuôi 1+2 xã Bản Hon, huyện Tam Đường	DGT	2,10	0,2	1,90	1,81	0,09	-	LUC (0,01 ha); NHK (0,30 ha); CLN (1,50 ha); ONT (0,04 ha); DGT (0,20 ha); SON (0,05 ha)	Xã Bản Hon	Bản Chăn Nuôi 1+2	Nghị Quyết số 17/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp từ kế hoạch SDD năm 2021

STT	Hạng mục	Mã Loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm				Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (Đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng					
11	Đường nội đồng bản Pa Pe, xã Bình Lư, huyện Tam Đường	DGT	0,65		0,65	0,60	0,05	-	LUC (0,60 ha); NTD (0,05 ha)	Xã Bình Lư	Bản Pa Pe	Nghị Quyết số 17/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp từ kế hoạch SDD năm 2021
12	Xử lý điểm đen tai nạn giao thông khu vực cầu Chu Va Km70+500 (Đèo Ô Quý Hồ)/QL.4D, tỉnh Lai Châu	DGT	1,56	0,25	1,31	1,20	0,11	-	BHK (0,65 ha); NHK (0,50 ha); NTS (0,05 ha); DGD (0,005 ha); DGT (0,25 ha); DNL (0,10 ha)	Xã Sơn Bình	Bản Chu Va 12	Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp từ kế hoạch SDD năm 2021
13	Kè bảo vệ các vị trí xung yếu bờ suối Nậm Be, huyện Tam Đường	DGT	11,56		11,56	6,00	5,56	-	LUC (4,00 ha); BHK (0,80 ha); NKH (1,20 ha); DTL (0,16 ha); SON (5,40 ha)	Xã Bình Lư; Thị trấn Tam Đường		Nghị Quyết số 17/NQ-HĐND ngày 10/7/2020; Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp từ kế hoạch SDD năm 2021
14	Xử lý điểm đen tai nạn giao thông tại Km76+00 và Km88+400/QL.4D, tỉnh Lai Châu	DGT	1,10	0,4	0,70	0,40	-	0,30	RPH (0,40 ha); DCS (0,30 ha); DGT (0,40 ha)	Xã Sơn Bình	Bản Chu Va 12	Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp từ kế hoạch SDD năm 2021
15	Đường liên xã Khun Há - Bản Bo, huyện Tam Đường	DGT	13,70		13,70	12,90	0,80	-	LUK (0,30 ha); BHK (1,20 ha); NHK (6,70 ha); CLN (2,80 ha); RSX (1,70 ha); NTS (0,2 ha); ONT (0,80 ha)	xã Khun Há; xã Bản Bo; xã Nà Tăm		Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 15/9/2021 của HĐND tỉnh Lai Châu	Chuyển tiếp từ kế hoạch SDD năm 2021
16	Đường nội đồng bản Mường Mớ, Thị trấn Tam Đường, huyện Tam Đường	DGT	0,481	0,04	0,446	0,341	0,035	0,07	LUC (0,31 ha); LUK (0,03 ha); BHK (0,001 ha); SON (0,03 ha); DGT (0,04 ha); DTL (0,005 ha); DCS (0,07 ha)	Thị trấn Tam Đường	Bản Mường Mớ	Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 15/9/2021 của HĐND tỉnh Lai Châu	Chuyển tiếp từ kế hoạch SDD năm 2021
17	Đường hành lang biên giới đoạn Phong Thổ (tỉnh Lai Châu) - Bát Xát (tỉnh Lào Cai)	DGT	34,52	3,75	30,77	26,76	1,90	2,11	LUC (1,52 ha); LUK (2,28 ha); BHK (2,41 ha); NHK (9,63 ha); CLN (5,20 ha); NTS (0,08 ha); RSX (5,64 ha); ONT (0,60 ha); DGT (3,75 ha); DTL (0,10 ha); SON (1,20 ha); DCS (2,11 ha)	Xã Thèn Sin		Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 15/9/2021 của HĐND tỉnh Lai Châu	Chuyển tiếp từ kế hoạch SDD năm 2021

STT	Hạng mục	Mã Loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm				Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (Đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng					
18	Xử lý điểm đen tai nạn giao thông khu vực chân đèo (Ồ Quý Hồ), đoạn Km68+400 - Km68+800 QL4D, tỉnh Lai Châu	DGT	2,20	1,2	1,00	0,20	0,20	0,60	NHK (0,20 ha); DGT (1,20 ha); DCS (0,60 ha); SON (0,20 ha)	Xã Sơn Bình	Bản Chu Va 12	Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 15/9/2021 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp từ kế hoạch SDD năm 2021
2.1.2	Đất thủy lợi		4,49	-	4,49	2,56	0,42	1,51					
19	Hồ Thủy lợi Cò Lá, huyện Tam Đường (Giai đoạn II)	DTL	4,49		4,49	2,56	0,42	1,51	LUK (0,11 ha); BHK (0,17 ha); CLN (1,93 ha); NTS (0,35 ha); ODT (0,40 ha); DGT (0,02 ha); DCS (1,51 ha)	Thị trấn Tam Đường	Bản Máy Đường	Nghị Quyết số 46/NQ-HĐND ngày 11/12/2019; Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 22/3/2021	Chuyển tiếp từ kế hoạch SDD năm 2021
2.1.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo		0,05	-	0,05	0,05	-	-					
20	Trường mầm non xã Sơn Bình, huyện Tam Đường	DGD	0,05		0,05	0,05	-	-	CLN (0,05 ha)	Xã Sơn Bình		Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 15/9/2021	Chuyển tiếp từ kế hoạch SDD năm 2021
2.1.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao		0,95	-	0,95	0,95	-	-					
21	Sân lấp mặt bằng khu vui chơi thể thao xã Thèn Sin	DTT	0,75		0,75	0,75	-	-	LUK (0,75 ha)	Xã Thèn Sin	Bản Lở Thàng	Nghị Quyết số 17/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp từ kế hoạch SDD năm 2021
22	Sân thể thao xã Hồ Thầu	DTT	0,20		0,20	0,20	-	-	LUK (0,11 ha); NHK (0,09 ha)	Xã Hồ Thầu			
2.1.5	Đất công trình năng lượng		8,36	-	8,36	7,79	0,27	0,30					
23	Mở rộng và cải tạo lưới điện nông thôn vùng sâu vùng xa tỉnh Lai Châu giai đoạn 3 - sử dụng vốn dự	DNL	0,13		0,13	0,09	0,04	-	LUC (0,03 ha); LUK (0,01 ha); BHK (0,01 ha); NHK (0,04 ha); ONT (0,04 ha)	Các xã: Hồ Thầu, Bình Lư, Giang Ma, Tả Lèng		Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp từ kế hoạch SDD năm 2021
24	Cấp điện cho thôn bản chưa có điện tỉnh Lai Châu	DNL	0,80		0,80	0,72	0,08	-	LUC (0,36 ha); LUK (0,18 ha); BHK (0,06 ha); NHK (0,08 ha); CLN (0,04 ha); ODT (0,05 ha); TSC (0,01 ha); DGT (0,02 ha)	Thị trấn Tam Đường, Bản Bo, Sùng Phải, sơn Bình, Bình Lư, Bản Giang, Hồ Thầu, Giang Ma, Bản Hòn		Văn bản số 428/HĐND-VP ngày 12/10/2017	Chuyển tiếp từ kế hoạch SDD năm 2021

STT	Hạng mục	Mã Loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm				Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (Đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng					
25	Giảm bán kính cấp điện, chống quá tải cho các TBA: Tái định cư, Huồi Ke, Tiên Bình, Cò Lá huyện Tam Đường	DNL	0,50		0,50	0,45	0,05	-	LUC (0,03 ha); LUK (0,14 ha); BHK (0,14 ha); NHK (0,07 ha); CLN (0,07 ha); ONT (0,03 ha); ODT (0,02 ha)	Các xã: Bàn Bo, Bình Lư và Thị trấn Tam Đường; Sơn Bình Hồ Thầu		Nghị Quyết số 46/NQ-HĐND ngày 11/12/2019	Chuyển tiếp từ kế hoạch SDD năm 2021
26	Chống quá tải và mở rộng phạm vi cấp điện cho các TBA: 8A, Bàn Mới, Phan Lin, Chợ Nậm Loóng, TĐC 1.1, Sùng Chồ, Sùng Phái, Tả Sin Chải, Bàn Lũng Cù, Bàn cu Ty	DNL	0,28		0,28	0,28	-	-	LUC (0,02 ha); LUK (0,04 ha); BHK (0,02 ha); NHK (0,20 ha)	Xã Nùng Năng; Bàn Giang		Nghị Quyết số 46/NQ-HĐND ngày 11/12/2019	Chuyển tiếp từ kế hoạch SDD năm 2021
27	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện cho các TBA: Bàn Mới, Tả Sin Chải, TĐC1.1, KDC số 1 GD2, KDC số 2, Lao Ty Phùng, Sùng Phái B, Lân Nhi Thăng, Nùng Năng, Suối Thầu, Hồng Thu Móng và cải tạo, mở rộng phạm vi cấp điện cho các TBA: số 6, số 8A, Hồng Thu Mán, thành phố Lai Châu năm 2020	DNL	0,10		0,10	0,10	-	-	LUK (0,05 ha); BHK (0,03 ha); NHK (0,01 ha); CLN (0,01 ha);	Xã Nùng Năng		Nghị Quyết số 46/NQ-HĐND ngày 11/12/2019	Chuyển tiếp từ kế hoạch SDD năm 2021
28	Giảm bán kính cấp điện, chống quá tải và nâng cao độ tin cậy cung cấp điện cho các TBA: Lũng Than, Bàn Đông 2, thành phố Lai Châu	DNL	0,33		0,33	0,23	0,10	-	BHK (0,20 ha); NHK (0,03 ha); ONT (0,10 ha)	Xã Thèn Sin		Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp từ kế hoạch SDD năm 2021
29	Giảm bán kính cấp điện, chống quá tải cho các TBA: Lao Chải 2, Nhà khách, Mả Phô, Nậm Đích và cải tạo, mở rộng phạm vi cấp điện của TBA Khu DCTT, huyện Tam Đường năm 2020	DNL	0,56		0,56	0,56	-	-	LUC (0,07 ha); LUK (0,18 ha); BHK (0,10 ha); NHK (0,14 ha); CLN (0,07 ha);	TT.Tam Đường; các xã: Tả Lèng, Khun Há, Giang Ma; Thèn sin		Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 11/12/2019' Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 22/3/2021	Chuyển tiếp từ kế hoạch SDD năm 2021

STT	Hạng mục	Mã Loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm				Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (Đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng					
30	Đường dây 220kV Phong Thổ, Than Uyên	DNL	5,66		5,66	5,36	-	0,30	LUC (0,30 ha); LUK (1,30 ha); RSX (1,66 ha); NHK (1,00 ha); CLN (1,10 ha); DCS (0,30 ha)	Thị trấn Tam Đường và các xã: Bàn Bo, Nà Tăm, Bình Lư, Hồ Thầu, Giang Ma		Nghị Quyết số 51/NQ-HĐND ngày 15/9/2021 của HĐND tỉnh Lai Châu	Chuyển tiếp từ kế hoạch SDD năm 2021
31	Thủy điện Chu Va 2	DNL	6,72		6,72	4,82	1,25	0,65	LUK (3,41 ha); NHK (1,36 ha); NTS (0,05 ha); ONT (0,005 ha); DGT (0,06 ha); SON (1,18 ha); DCS (0,65 ha)	xã Sơn Bình	Bản Chu Va 6	Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 13/12/2020; Quyết định 769/QĐ-UBND ngày 28/6/2021 của UBND tỉnh Lai Châu; Công văn đăng ký nhu cầu số 578/TL-BQL ngày 26/8/2021 của Công ty CP tập đoàn xây dựng Thăng Long	Chuyển tiếp từ kế hoạch SDD năm 2021
2.1.6	Đất cơ sở tôn giáo		5,00	-	5,00	0,50	-	4,50					
32	Xây dựng tượng phật và chùa Linh Ứng trên núi Nùng Nàng	TON	5,00		5,00	0,50	-	4,50	RSX (0,5 ha); DCS (4,5 ha)	Xã Nùng Nàng		Nghị Quyết số 51/NQ-HĐND ngày 15/9/2021 của HĐND tỉnh Lai Châu	Chuyển tiếp từ kế hoạch SDD năm 2021
2.1.7	Đất chợ		0,21	-	0,21	0,21	0,00	-					
33	Điểm bán nông sản xã Giang Ma, huyện Tam Đường	DCH	0,21		0,21	0,21	0,00	-	LUK (0,099 ha); BHK (0,111 ha); DGT (0,003 ha)	xã Giang Ma	Bản Giang Ma	Nghị Quyết số 51/NQ-HĐND ngày 15/9/2021 của HĐND tỉnh Lai Châu	Chuyển tiếp từ kế hoạch SDD năm 2021
2.1.7	Đất ở tại nông thôn		31,43	-	31,43	29,89	0,28	1,26					
34	Khu đô thị Đông Nam thành phố Lai Châu (Giai đoạn 1)	ONT	4,37		4,37	3,02	0,12	1,23	LUK (2,17 ha); NHK (0,85 ha); DGT (0,12 ha); DCS (1,23 ha)	Xã Nùng Nàng	Bản Lao Ty Phùng	Nghị Quyết số 46/NQ-HĐND ngày 11/12/2019	Chuyển tiếp từ kế hoạch SDD năm 2021

STT	Hạng mục	Mã Loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm				Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (Đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng					
35	Khu đô thị thiên đường Mắc Ca tỉnh Lai Châu	ONT	27,06		27,06	26,87	0,16	0,03	LUK (0,08 ha); BHK (2,00 ha); NHK (20,70 ha); CLN (2 ha); NTS (0,04 ha); RSX (2,05 ha); ONT (0,10 ha); DGT (0,03 ha); SON (0,03 ha); DCS (0,03 ha)	Xã Nùng Nàng	Bản lao Tỷ Phùng	Nghị Quyết số 07/NQ-HĐND ngày 08/6/2020 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp từ kế hoạch SDD năm 2021
2.1.9	Đất ở tại đô thị		3,35	-	3,35	3,33	0,02	-					
36	Sắp xếp dân cư bản Tác Tinh, Thị trấn Tam Đường, huyện Tam Đường	ODT	3,35		3,35	3,33	0,02	-	LUK (2,45 ha); NHK (0,56 ha); BHK (0,10 ha); CLN (0,23 ha); DGT (0,022 ha); DNL (0,001 ha)	Thị trấn Tam Đường	Bản Tác Tinh	Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp từ kế hoạch SDD năm 2021
2.1.10	Đất thương mại, dịch vụ		0,60	-	0,60	0,60	-	-					
37	Điểm du lịch Si Thầu Chải, huyện Tam Đường	TMD	0,60		0,6	0,60	-	-	NHK (0,60 ha)	Xã Hồ Thầu	Bản Si Thầu Chải	Nghị Quyết số 51/NQ-HĐND ngày 15/9/2021 của HĐND tỉnh Lai Châu	Chuyển tiếp từ kế hoạch SDD năm 2021
2.2	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất		144,81	13,53	131,28	107,36	15,84	8,08			-		
2.2.1	Đất công trình năng lượng		51,25	-	51,25	40,65	5,55	5,05					
38	Thủy điện Đông Pao	DNL	29,99		29,99	26,61	2,98	0,40	LUC (0,29 ha); LUK (0,18 ha); HNK (3,26 ha); CLN (3,59 ha); RSX (19,23 ha); NTS (0,07 ha); SON 2,98 ha); DCS (0,4 ha)	Xã Bản Hòn, Thị trấn Tam Đường; xã Bình Lư		Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 15/9/2021; Quyết định số 940/QĐ-UBND ngày 14/8/2019 của UBND tỉnh Lai Châu	Chuyển tiếp từ kế hoạch SDD năm 2021
39	Thủy điện Nậm Đích 2	DNL	9,22		9,22	6,10	2,18	0,94	LUK (0,30 ha); NHK (2,20 ha); CLN (0,46 ha); RSX (3,14 ha); ONT (0,04 ha) SON (2,06 ha); DGT (0,08 ha); DCS (0,94 ha)	Xã Khun Há	Bản Sản Phàng Thấp, Chủ Khèo	Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp từ kế hoạch SDD năm 2021
40	Thủy điện Chu Va 2A	DNL	5,41		5,41	1,66	0,07	3,68	LUC (0,80 ha); RPH (0,86 ha); SON (0,07 ha); DCS (3,68 ha)	xã Sơn Bình	Bản Chu Va 6	Nghị Quyết số 46/NQ-HĐND ngày 11/12/2019	Chuyển tiếp từ kế hoạch SDD năm 2021

STT	Hạng mục	Mã Loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm				Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (Đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng					
41	Thủy điện Nậm Han	DNL	6,27		6,27	5,92	0,32	0,03	LUK (2,16 ha); NHK (3,15 ha); DTL (0,11 ha); SON (0,21 ha); DCS (0,03 ha); RSX (0,61 ha)	Xã Thèn Sin	Bản Van Hồ	Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 10/12/2018; Nghị Quyết số 51/NQ-HĐND ngày 15/9/2021 của HĐND tỉnh; Công văn đăng ký nhu cầu số 17/CV-PTĐLC ngày 17/9/2021 của công ty CP phát triển điện Lai Châu	Chuyển tiếp từ kế hoạch SDD năm 2021
42	Tuyến đường dây 110kV đấu nối NMTĐ Nậm Đích 1 tỉnh Lai Châu vào lưới điện quốc gia	DNL	0,36		0,36	0,36	-	-	LUK (0,14 ha); RSX (0,10 ha); CLN (0,04 ha); BHK (0,03 ha); NHK (0,05 ha)	Xã Khun Há, Nà Tăm, Sơn Bình, Bản Bo		Nghị Quyết số 17/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp từ kế hoạch SDD năm 2021
2.2.2	Đất thương mại, dịch vụ		8,62	6,26	2,36	0,75	0,01	1,60					
43	Cửa hàng xăng dầu, gas hóa lỏng tại bản Nà Đon, xã Bình Lư	TMD	0,22		0,22	0,15	0,01	0,06	LUK (0,15 ha); DTL (0,01 ha); DCS (0,06 ha)	Xã Bình Lư	Bản Nà Đon	Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 15/9/2021 của HĐND tỉnh; Quyết định số 1055/QĐ-UBND ngày 03/8/2020 của UBND tỉnh Lai Châu	Chuyển tiếp từ kế hoạch SDD năm 2021
44	Khu du lịch sinh thái kết hợp trồng hoa, cây ăn quả ôn đới. Trong đó: + Đã có quyết định cho thuê đất + Đăng ký thực hiện trong năm KHSDĐ	TMD	-		-	-	-	-		Xã Giang Ma	Bản Giang Ma		Chuyển tiếp từ kế hoạch SDD năm 2021
			6,26	6,26					TMD (6,26 ha)				
			2,14		2,14	0,60		1,54	NHK (0,60 ha); DCS (1,54 ha)				
2.2.3	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		59,09	7,27	51,82	41,84	9,81	0,17					
45	Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác và chế biến quặng đất hiếm mỏ Đông Pao, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu phân mô tuyến. Trong đó:	SKS	31,74		31,74	31,17	0,43	0,14	LUK (1,50 ha); BHK (0,43 ha); NHK (26,37 ha); CLN (2,29 ha); NTS (0,58 ha); DGT (0,013 ha); DTL (0,42 ha); DCS (0,14 ha)	Xã Bản Hòn	Bản Bãi Trâu	Nghị Quyết số 46/NQ-HĐND ngày 11/12/2019	Chuyển tiếp từ kế hoạch SDD năm 2021
	Xây dựng nhà máy gạch Tuynel tại huyện Tam Đường. Trong đó:		-		-	-	-	-					

STT	Hạng mục	Mã Loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm				Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (Đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng					
46	+ Khu vực nhà máy sản xuất gạch Tuynen	SKC	8,75	7,27	1,48	1,45	0,01	0,02	SKC (7,27ha); LUK (0,35 ha); NHK (0,92 ha); CLN (0,18 ha); DTL (0,01 ha); DCS (0,02 ha)	Xã Bình Lư	Bản Tổng Pấn	Nghị Quyết số 51/NQ-HĐND ngày 15/9/2021	Chuyển tiếp từ kế hoạch SDD năm 2021
	+ Khu vực khai thác khoáng sản sét phục vụ sản xuất	SKS	8,70		8,70	-	8,70	-	SKC (8,7 ha)				
47	Khoáng sản sét làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực Hua Bó, xã Bình Lư, huyện Tam Đường	SKS	3,03		3,03	2,75	0,28	-	LUK (2,60 ha); BHK (0,11 ha); CLN (0,01 ha); NTS (0,03 ha); DGT (0,28 ha)	Xã Bình Lư	Bản Tổng Pấn	Nghị Quyết số 46/NQ-HĐND ngày 11/12/2019	Chuyển tiếp từ kế hoạch SDD năm 2021
48	Điểm mỏ sét Noong Luống, xã Bình Lư, huyện Tam Đường	SKS	6,87		6,87	6,47	0,39	0,01	CLN (1,60 ha); NHK (0,54 ha); LUK (4,33 ha); DTL (0,39 ha); DCS (0,01 ha)	Xã Bình Lư	Bản Noong Luống	Nghị Quyết số 17/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh; Quyết định số 1055/QĐ-UBND ngày 03/8/2020 của UBND tỉnh Lai Châu	Chuyển tiếp từ kế hoạch SDD năm 2021
2.2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		4,85	-	4,85	4,70	0,13	0,02					
49	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (Chủ sử dụng đất ông Nguyễn Văn Định)	SKC	0,25		0,25	0,25	-	-	LUK (0,25 ha)	Xã Bàn Bo			Chuyển tiếp từ kế hoạch SDD năm 2021
50	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (Chủ sử dụng đất bà Nguyễn Thị Huyền)	SKC	0,20		0,2	0,20	-	-	BHK (0,20 ha)	Xã Bàn Bo			Chuyển tiếp từ kế hoạch SDD năm 2021
51	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (chủ sử dụng đất ông Trần Thanh Bình)	SKC	0,50		0,5	0,50	-	-	CLN (0,5 ha)	Xã Bàn Bo			Chuyển tiếp từ kế hoạch SDD năm 2021
52	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (chủ sử dụng đất ông Phạm Đình Uyên)	SKC	0,50		0,5	0,50	-	-	CLN (0,2 ha)	Xã Bàn Bo			Chuyển tiếp từ kế hoạch SDD năm 2021
53	Nhà máy sản xuất phân hữu cơ vi sinh	SKC	3,40		3,40	3,25	0,13	0,02	BHK (2,94 ha); NTS (0,31 ha); DGT (0,11 ha); DTL (0,02 ha); DCS (0,02 ha)	Xã Bình Lư		Quyết định số 1055/QĐ-UBND ngày 03/8/2020 của UBND tỉnh Lai Châu	Chuyển tiếp từ kế hoạch SDD năm 2021

STT	Hạng mục	Mã Loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm				Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (Đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng					
2.2.5	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm		6,51	-	6,51	5,27	-	1,24					
54	Khai thác đá làm vật liệu xây dựng thông thường	SKX	2,44		2,44	1,20	-	1,24	NHK (1,20 ha); DCS (1,24 ha)	Xã Bản Hon			Chuyển tiếp từ kế hoạch SDD năm 2021
55	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại Hà Giang	SKX	4,07		4,07	4,07	-	-	BHK (1,55 ha); NHK (0,42 ha); CLN (0,76 ha); RSX (1,34 ha)	Xã Bản Giang		Quyết định số 651/QĐ-UBND ngày 24/6/2019 của UBND tỉnh Lai Châu	Chuyển tiếp từ kế hoạch SDD năm 2021
2.2.6	Đất ở tại nông thôn		5,56	-	5,56	5,56	-	-					
56	Chuyển mục đích sang đất ở tại khu vực bản Coóc Nọc bám đường Bản Bo - Bình Lư - Nà Tầm khu vực đất nhà ông Ngân	ONT	0,10		0,10	0,10	-	-	RSX (0,10 ha)	Xã Nà Tầm			Chuyển tiếp từ kế hoạch SDD năm 2021
57	Khu dân cư xen kẹp khu điểm trường mầm non, tiểu học bản Cốc Pa	ONT	0,30		0,30	0,30	-	-	BHK (0,30 ha)	Xã Bản Giang			Chuyển tiếp từ kế hoạch SDD năm 2021
58	Khu dân cư trung tâm Bản Giang	ONT	0,10		0,10	0,10	-	-	BHK (0,05 ha); CLN (0,05 ha)	Xã Bản Giang			Chuyển tiếp từ kế hoạch SDD năm 2021
59	Khu dân cư ngã ba Nà Cơ - Suối Thầu	ONT	0,10		0,10	0,10	-	-	BHK (0,10 ha)	Xã Bản Giang			Chuyển tiếp từ kế hoạch SDD năm 2021
60	Chuyển mục đích đất ở trong khu dân cư tại các bản	ONT	0,50		0,50	0,50	-	-	BHK (0,50 ha)	Xã Bản Bo			Chuyển tiếp từ kế hoạch SDD năm 2021
61	Quy hoạch đất ở bản Hưng Phong khu vực dọc hai bên đường QL32 đoạn từ nhà ông Khiết đến nhà ông Hưng Hoàn	ONT	0,50		0,50	0,50	-	-	CLN (0,50 ha)	Xã Bản Bo			Chuyển tiếp từ kế hoạch SDD năm 2021
62	Chuyển mục đích sang đất ở bản Pa Pe (Vị trí đất ông Lò Văn Giót)	ONT	0,05		0,05	0,05	-	-	LUK (0,05 ha)	Xã Bình Lư			Chuyển tiếp từ kế hoạch SDD năm 2021

STT	Hạng mục	Mã Loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm				Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (Đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng					
63	Chuyển mục đích sang đất ở bản Toòng Păn (Vị trí đất nhà bà Nguyễn Thị Xén)	ONT	0,05		0,05	0,05	-	-	BHK (0,05 ha)	Xã Bình Lư			Chuyển tiếp từ kế hoạch SDD năm 2021
64	Chuyển mục đích sang đất ở bản Pa Pe (Vị trí đất ông Lò Văn Ôn)	ONT	0,04		0,04	0,04	-	-	LUK (0,04 ha)	Xã Bình Lư			Chuyển tiếp từ kế hoạch SDD năm 2021
65	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn dọc hai bên đường QL4D từ UBND xã đến giáp trường học	ONT	0,10		0,10	0,10	-	-	CLN (0,06 ha); BHK (0,04 ha);	Xã Hồ Thầu			Chuyển tiếp từ kế hoạch SDD năm 2021
66	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn xen kẹp khu dân cư tại các bản	ONT	0,22		0,22	0,22	-	-	BHK (0,22 ha)	Xã Khun Há			Chuyển tiếp từ kế hoạch SDD năm 2021
67	Đất ở bám dọc đường trục xã	ONT	0,30		0,30	0,30	-	-	LUK (0,25 ha); BHK (0,05 ha)	Xã Khun Há			Chuyển tiếp từ kế hoạch SDD năm 2021
68	Đất ở xen kẹp trong các khu dân cư	ONT	0,50		0,50	0,50	-	-	BHK (0,50 ha)	Xã Nùng Năng			Chuyển tiếp từ kế hoạch SDD năm 2021
69	Đất ở xen kẹp trong khu dân cư dọc tuyến đường mới (dự kiến xây dựng mới từ cầu Nậm Giê - bản Cò Nọt Thái)	ONT	0,27		0,27	0,27	-	-	BHK(0,27 ha)	Xã Sơn Bình			Chuyển tiếp từ kế hoạch SDD năm 2021
70	Đất ở xen kẹp trong khu dân cư bám đường QL4D (đoạn qua bản Nậm Giê)	ONT	0,20		0,20	0,20	-	-	BHK (0,20 ha)	Xã Sơn Bình			Chuyển tiếp từ kế hoạch SDD năm 2021
71	Đất ở bám đường QL 4D (đoạn bản Chu Va 12)	ONT	0,40		0,40	0,40	-	-	BHK (0,40 ha)	Xã Sơn Bình			Chuyển tiếp từ kế hoạch SDD năm 2021

STT	Hạng mục	Mã Loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm				Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (Đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng					
72	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở nông thôn (Độc đường tỉnh lộ KM 130 từ nhà ông La Văn Trinh bản Thèn Sin 1 đến nhà ông Lò Văn Thả)	ONT	0,25		0,25	0,25	-	-	BHK (0,15 ha); NHK (0,10 ha)	Xã Thèn Sin			Chuyển tiếp từ kế hoạch SDD năm 2021
73	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở nông thôn (Độc đường tỉnh lộ KM 130 từ nhà ông La Văn Dầu bản Na Đông hướng về trụ sở UBND xã bên tay Phải dài 600m)	ONT	0,50		0,50	0,50	-	-	BHK (0,25 ha); NHK (0,25 ha)	Xã Thèn Sin			Chuyển tiếp từ kế hoạch SDD năm 2021
74	Chuyển mục đích xen kẹt trong khu dân cư tại các bản trên địa bàn xã Bản Hon	ONT	0,20		0,20	0,20	-	-	BHK (0,05 ha); NHK (0,05 ha); CLN (0,10 ha)	Xã Bản Hon			Chuyển tiếp từ kế hoạch SDD năm 2021
75	Chuyển mục đích trong khu dân cư dọc trục QL4D	ONT	0,16		0,16	0,16	-	-	BHK (0,05 ha); NHK (0,11 ha)	Xã Giang Ma			Chuyển tiếp từ kế hoạch SDD năm 2021
76	Chuyển mục đích trong khu dân cư dọc đường bản Bãi Bằng	ONT	0,02		0,02	0,02	-	-	BHK (0,02 ha)	Xã Giang Ma			Chuyển tiếp từ kế hoạch SDD năm 2021
77	Chuyển mục đích trong khu dân cư dọc đường bản Sin Cầu - Ngải Trù	ONT	0,04		0,04	0,04	-	-	BHK (0,02 ha); NHK (0,02 ha)	Xã Giang Ma			Chuyển tiếp từ kế hoạch SDD năm 2021
78	Chuyển mục đích xen kẹt trong khu dân cư tại các bản	ONT	0,50		0,50	0,50	-	-	BHK (0,50 ha)	Xã Tả Lềng			Chuyển tiếp từ kế hoạch SDD năm 2021
79	Chuyển mục đích sang đất ở tại khu vực bản Coóc Nọc bám đường Bản Bo - Bình Lư - Nà Tăm đoạn đối diện trường mầm non trung tâm xã	ONT	0,10		0,10	0,10	-	-	LUK (0,10 ha)	Xã Nà Tăm			Chuyển tiếp từ kế hoạch SDD năm 2021

STT	Hạng mục	Mã Loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm				Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (Đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng					
80	Chuyển mục đích trong khu dân cư dọc đường bản Xin Chải	ONT	0,06		0,06	0,06	-	-	LUK (0,02 ha); BHK (0,02 ha); NHK (0,02 ha)	Xã Giang Ma			Chuyển tiếp từ kế hoạch SDD năm 2021
2.2.7	Đất ở tại đô thị		0,12	-	0,12	0,08	0,04	-					
81	Đầu giá quyền sử dụng đất ở tại đô thị khu: Đường 36 m (Đoạn tiếp giáp ngã ba Quốc lộ 4D cũ đến hết địa phận thị trấn - khu đất trạm bảo vệ thực vật cũ)	ODT	0,12		0,12	0,08	0,04	-	BHK (0,08 ha); DGT (0,04 ha)	Thị trấn Tam Đường			Chuyển tiếp từ kế hoạch SDD năm 2021
2.2.8	Đất trồng cây lâu năm		5,00	-	5,00	5,00	-	-					
82	Trồng cây ăn quả ôn đới xã Hồ Thầu	CLN	5,00		5,00	5,00	-	-	LUK (0,5 ha); NHK (4,5 ha)	xã Hồ Thầu			Chuyển tiếp từ kế hoạch SDD năm 2021
2.2.9	Đất nuôi trồng thủy sản		3,81	-	3,81	3,51	0,30	-					
83	Mở rộng diện tích nuôi trồng thủy sản tại các bản Bãi Bằng, Phìn Chải và Sừ Thàng	NTS	1,00		1,00	1,00	-	-	BHK(0,50 ha); LUK (0,50 ha)	Xã Giang Ma	Bản Bãi Bằng, Phìn Chải và Sừ Thàng		Chuyển tiếp từ kế hoạch SDD năm 2021
84	Khu nuôi trồng thủy sản trên địa bàn xã Hồ Thầu	NTS	0,10		0,10	0,10	-	-	LUK (0,10 ha)	Xã Hồ Thầu	Bản Phó Hồ Thầu		Chuyển tiếp từ kế hoạch SDD năm 2021
85	Chuyển mục đích sang đất Nuôi trồng thủy sản (Vị trí đất ông Hà Đình Them)	NTS	0,29		0,29	0,29	-	-	LUK (0,29 ha)	Xã Bình Lư	Bản Nà Đon		Chuyển tiếp từ kế hoạch SDD năm 2021
86	Khu nuôi cá nước lạnh bản Chu Va 12 và đèo Ô Quý Hồ	NTS	0,12		0,12	0,12	-	-	LUK (0,12 ha)	Xã Sơn Bình	Bản Chu Va 12		Chuyển tiếp từ kế hoạch SDD năm 2021
87	Khu nuôi cá nước lạnh đầu nguồn suối Hồ Thầu	NTS	2,30		2,30	2,00	0,30	-	NHK (0,50 ha); RPH (1,20 ha); SON (0,30 ha)	Xã Hồ Thầu	Bản Phó Hồ Thầu		Chuyển tiếp từ kế hoạch SDD năm 2021
2.3	Các khu vực sử dụng đất khác		771,90	9,04	762,86	38,58	0,58	723,70					
2.3.1	Đất ở tại đô thị		0,32	0,28	0,04		0,04						

STT	Hạng mục	Mã Loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm				Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (Đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng					
88	Giao đất có thu tiền sử dụng đất thông qua hình thức đấu giá QSD đất quỹ đất dôi dư tái định cư đường 36m (giáp nhà ông Thao)	ODT	0,02	0,02		-	-	-	ODT (0,02 ha)	Thị trấn Tam Đường			Chuyển tiếp từ kế hoạch SDD năm 2021
89	Đấu giá quyền sử dụng đất ở tại đô thị khu: Đường nội thị (Đoạn từ ngã ba Công an thị trấn đến ngã ba đường đi Bàn Hon, Khun Há - Khu trụ sở Kiềm lâm cũ)	ODT	0,04		0,04	-	0,04	-	TSC (0,04 ha)	Thị trấn Tam Đường			Chuyển tiếp từ kế hoạch SDD năm 2021
90	Đấu giá quyền sử dụng đất ở tại đô thị khu G4 khu trung tâm hành chính chính trị huyện Tam Đường	ODT	0,01	0,01		-	-	-	ODT (0,01 ha)	Thị trấn Tam Đường			Chuyển tiếp từ kế hoạch SDD năm 2021
91	Đấu giá quyền sử dụng đất ở tại đô thị khu đường Nguyễn Chương	ODT	0,25	0,25		-	-	-	ODT (0,25 ha)	Thị trấn Tam Đường			Chuyển tiếp từ kế hoạch SDD năm 2021
2.3.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		1,98	-	1,98	-	0,54	1,44					
92	Trạm nghiền xi măng	SKC	1,44		1,44	-	-	1,44	DCS (1,44 ha)	Xã Bàn Hon		Quyết định số 60/QĐ-UBND ngày 21/01/2020 của UBND tỉnh Lai Châu; Công văn số 25/CV-NORCEM.YB-LC ngày 30/8/2021 của công ty CP xi măng NORCEM Yên Bình tại Lai Châu	Chuyển tiếp từ kế hoạch SDD năm 2021
93	Đấu giá tài sản gắn liền với đất và quyền sử dụng đất để sản xuất kinh doanh	SKC	0,54		0,54	-	0,54	-	DTS (0,54 ha)	Xã Bình Lư	Bản Noong Luống	Quyết định số 1055/QĐ-UBND ngày 03/8/2020 của UBND tỉnh Lai Châu	Chuyển tiếp từ kế hoạch SDD năm 2021

STT	Hạng mục	Mã Loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm				Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (Đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng					
2.3.3	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm		1,98	-	1,98	-	-	1,98					
94	Xây dựng công trình khai thác đá làm vật liệu xây dựng thông thường mỏ đá Hua Bó, xã Bình Lư	SKX	1,98		1,98	-	-	1,98	DCS (1,98 ha)	Xã Bình Lư	Tân Tông Pấn	Tờ trình số 463/TTr-UBND ngày 01/6/2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường, tỉnh Lai Châu	Chuyển tiếp từ kế hoạch SDD năm 2021
2.3.4	Đất trồng cây hàng năm khác		0,18	-	0,18	0,18	-	-					
95	Chuyển mục đích sang đất trồng cây hàng năm khác (vị trí đất đối diện nhà ông Lò Văn Pạ)	BHK	0,18		0,18	0,18	-	-	LUK (0,18 ha)	Xã Thèn Sin			Chuyển tiếp từ kế hoạch SDD năm 2021
2.3.5	Đất trồng cây lâu năm		51,99	8,76	43,23	37,05	-	6,18					
96	Trồng cây ăn quả ôn đới xã Nùng Nàng	CLN	11,80		11,80	11,80	-	-	NHK (11,8 ha)	xã Nùng Nàng			Chuyển tiếp từ kế hoạch SDD năm 2021
97	Trồng cây ăn quả ôn đới xã Giang Ma	CLN	10,40		10,40	5,00	-	5,40	NHK (5,00 ha); DCS (5,40 ha)	Xã Giang Ma			Chuyển tiếp từ kế hoạch SDD năm 2021
98	Trồng cây ăn quả ôn đới xã Khun Há	CLN	20,00		20,00	20,00	-	-	NHK (20,00 ha)	xã Khun Há			Chuyển tiếp từ kế hoạch SDD năm 2021
99	Trồng và phát triển cây sâm kết hợp với sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	CLN	9,79	8,76	1,03	0,25	-	0,78	LUC (0,15 ha); NHK (0,10 ha); DCS (0,78 ha)	Xã Hồ Thầu	Đội 4		Chuyển tiếp từ kế hoạch SDD năm 2021
2.3.6	Đất nuôi trồng thủy sản		1,35	-	1,35	1,35	-	-					
100	Khu nuôi cá nước lạnh bản Chu Va 6	NTS	0,25		0,25	0,25	-	-	BHK(0,25 ha)	Xã Sơn Bình	Bản Chu Va 6		Chuyển tiếp từ kế hoạch SDD năm 2021

STT	Hạng mục	Mã Loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm				Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (Đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng					
101	Khu nuôi cá nước lạnh bản Chu Va 12	NTS	0,80		0,80	0,80	-	-	BHK (0,80 ha)	Xã Sơn Bình	Bản Chu Va 12		Chuyển tiếp từ kế hoạch SDD năm 2021
102	Chuyển mục đích sang đất Nuôi trồng thủy sản	NTS	0,30		0,30	0,30	-	-	CLN (0,3 ha)	Xã Bản Bo	Bản Nậm Phát		Chuyển tiếp từ kế hoạch SDD năm 2021
2.3.7	Đất rừng phòng hộ		270,60	-	270,60	-	-	270,60					
103	Khoanh nuôi tái sinh rừng phòng hộ	RPH	97,90		97,90	-	-	97,90	DCS (97,90 ha)	Xã Bản Bo			Chuyển tiếp từ kế hoạch SDD năm 2021
104	Khoanh nuôi tái sinh rừng phòng hộ	RPH	1,00		1,00	-	-	1,00	DCS (1,00 ha)	Thị trấn Tam Đường			Chuyển tiếp từ kế hoạch SDD năm 2021
105	Khoanh nuôi tái sinh rừng phòng hộ	RPH	2,30		2,30	-	-	2,30	DCS (2,30 ha)	Xã Bình Lư			Chuyển tiếp từ kế hoạch SDD năm 2021
106	Khoanh nuôi tái sinh rừng phòng hộ	RPH	2,30		2,30	-	-	2,30	DCS (2,30 ha)	Xã Bản Giang			Chuyển tiếp từ kế hoạch SDD năm 2021
107	Khoanh nuôi tái sinh rừng phòng hộ	RPH	6,10		6,10	-	-	6,10	DCS (6,10 ha)	Xã Bản Hon			Chuyển tiếp từ kế hoạch SDD năm 2021
108	Khoanh nuôi tái sinh rừng phòng hộ	RPH	1,80		1,80	-	-	1,80	DCS (1,80 ha)	Xã Giang Ma			Chuyển tiếp từ kế hoạch SDD năm 2021
109	Khoanh nuôi tái sinh rừng phòng hộ	RPH	14,30		14,30	-	-	14,30	DCS (14,30 ha)	Xã Khun Há			Chuyển tiếp từ kế hoạch SDD năm 2021
110	Khoanh nuôi tái sinh rừng phòng hộ	RPH	4,40		4,40	-	-	4,40	DCS (4,40 ha)	Xã Hồ Thầu			Chuyển tiếp từ kế hoạch SDD năm 2021
111	Khoanh nuôi tái sinh rừng phòng hộ	RPH	1,40		1,40	-	-	1,40	DCS (1,40 ha)	Xã Nùng Năng			Chuyển tiếp từ kế hoạch SDD năm 2021

STT	Hạng mục	Mã Loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm				Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (Đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng					
112	Khoanh nuôi tái sinh rừng phòng hộ	RPH	135,80		135,80	-	-	135,80	DCS (135,80 ha)	Xã Sơn Bình			Chuyển tiếp từ kế hoạch SDD năm 2021
113	Khoanh nuôi tái sinh rừng phòng hộ	RPH	2,20		2,20	-	-	2,20	DCS (2,20 ha)	Xã Tá Lèng			Chuyển tiếp từ kế hoạch SDD năm 2021
114	Khoanh nuôi tái sinh rừng phòng hộ	RPH	1,10		1,10	-	-	1,10	DCS (1,10 ha)	Xã Thèn Sin			Chuyển tiếp từ kế hoạch SDD năm 2021
2.3.8	Đất rừng sản xuất		443,50	-	443,50	-	-	443,50					
115	Đất rừng sản xuất	RSX	22,23		22,23	-	-	22,23	DCS (22,23 ha)	Xã Bình Lư			Chuyển tiếp từ kế hoạch SDD năm 2021
116	Đất rừng sản xuất	RSX	7,94		7,94	-	-	7,94	DCS (7,94 ha)	Xã Bản Bo			Chuyển tiếp từ kế hoạch SDD năm 2021
117	Đất rừng sản xuất	RSX	6,11		6,11	-	-	6,11	DCS (6,11 ha)	Xã Bản Giang			Chuyển tiếp từ kế hoạch SDD năm 2021
118	Đất rừng sản xuất	RSX	15,83		15,83	-	-	15,83	DCS (15,83 ha)	Xã Bản Hon			Chuyển tiếp từ kế hoạch SDD năm 2021
119	Đất rừng sản xuất	RSX	3,31		3,31	-	-	3,31	DCS (3,31 ha)	Xã Giang Ma			Chuyển tiếp từ kế hoạch SDD năm 2021
120	Đất rừng sản xuất	RSX	10,98		10,98	-	-	10,98	DCS (10,98 ha)	Xã Hồ Thầu			Chuyển tiếp từ kế hoạch SDD năm 2021

STT	Hạng mục	Mã Loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm				Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (Đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng					
121	Đất rừng sản xuất	RSX	8,03		8,03	-	-	8,03	DCS (8,03 ha)	Xã Nùng Nàng			Chuyển tiếp từ kế hoạch SDD năm 2021
122	Đất rừng sản xuất	RSX	2,77		2,77	-	-	2,77	DCS (2,77 ha)	Xã Sơn Bình			Chuyển tiếp từ kế hoạch SDD năm 2021
123	Đất rừng sản xuất	RSX	0,39		0,39	-	-	0,39	DCS (0,39 ha)	Xã Tả Lềng			Chuyển tiếp từ kế hoạch SDD năm 2021
124	Trồng và phát triển cây mắc ca kết hợp với một số cây lâm nghiệp khác tại huyện Tam Đường	RSX	365,91		365,91	-	-	365,91	DCS (365,91 ha)	Xã Khun Há, Xã Nà Tăm		Quyết định số 1055/QĐ-UBND ngày 03/8/2020 của UBND tỉnh Lai Châu	Chuyển tiếp từ kế hoạch SDD năm 2021
B	CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐĂNG KÝ MỚI (52 công trình, dự án)		1.079,37	0,65	1.078,72	66,97	0,96	1.010,79					
1	Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh		45,75	-	45,75	44,20	0,41	1,14					
1.1	Công trình dự án mục đích quốc phòng, an ninh		0,76	-	0,76	0,76	-	-					
1.1.1	Đất Quốc Phòng		0,20	-	0,20	0,20	-	-					
1	Trận địa Súng máy phòng không 12,7mm	CQP	0,20		0,20	0,20	-	-	LUK (0,1 ha); BHK (0,01 ha); NHK (0,05 ha); CLN (0,03 ha); NTS (0,01 ha)	Thị trấn Tam Đường	Bản Thác Cạn	Danh mục đầu tư công trung hạn 2021-2025 huyện Tam Đường	Đăng ký mới
1.1.2	Đất An Ninh		0,56	-	0,56	0,56	-	-					
2	Trụ sở công an xã Giang Ma	CAN	0,16		0,16	0,16	-	-	LUK (0,16 ha)	Xã Giang Ma	Bản Giang Ma	Nghị Quyết số 41/NQ-HĐND ngày 10/8/2021	Đăng ký mới
3	Trụ sở công an xã Nùng Nàng	CAN	0,20		0,20	0,20	-	-	LUK (0,10 ha); CLN (0,10 ha)	Xã Nùng Nàng	Bản Lao Tý Phùng	Nghị Quyết số 41/NQ-HĐND ngày 10/8/2021	Đăng ký mới

STT	Hạng mục	Mã Loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm				Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (Đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng					
4	Trụ sở công an xã Bản Giang	CAN	0,20		0,20	0,20	-	-	CLN (0,20 ha)	Xã Bản Giang	Bản Đoàn Kết	Nghị Quyết số 41/NQ-HĐND ngày 10/8/2021	Đăng ký mới
1.2	<i>Công trình, dự án để phát triển kinh tế- xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng</i>		44,99	-	44,99	43,44	0,41	1,14					
1.2.1.	Công trình, dự án quan trọng do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất												
1.2.2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất		44,99	-	44,99	43,44	0,41	1,14					
1.2.2.1	Đất có mặt nước chuyên dùng		44,99	-	44,99	43,44	0,41	1,14					
5	Hồ Giang Ma	MNC	44,99		44,99	43,44	0,41	1,14	LUK (17,48 ha); BHK (1,37 ha); NHK (21,34 ha); CLN (2,29 ha); NTS (0,96 ha); ONT (0,14 ha); DGT (0,25 ha); DTL (0,02 ha); DCS (1,14 ha)	Xã Giang Ma; xã Tả Lèng	Bản Bãi Bằng	Quyết định số 3100/QĐ-BNN-KH ngày 15/7/2021 của Bộ NN&PTNT; Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới
2	Các công trình, dự án còn lại		1.033,62	0,65	1.032,97	22,77	0,55	1.009,65					
2.1	<i>Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất</i>		11,59	0,65	10,94	10,04	0,55	0,35					
2.1.1	Đất Giao thông		6,27	0,60	5,67	5,22	0,20	0,25					
6	Xử lý diễm tiềm ẩn tai nạn giao thông km74+600; km75+100/QL.4D, tỉnh Lai Châu	DGT	1,13	0,60	0,53	0,48	-	0,05	NHK (0,03 ha); RPH (0,45 ha); DGT (0,60 ha); DCS (0,05 ha)	Xã Sơn Bình	Bản Chu Va 12	Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới
7	Đường nội đồng Bản Hon, xã Bản Hon	DGT	2,80		2,80	2,80	-	-	LUK (1,50 ha); BHK (0,30 ha); NHK (1,00 ha);	Xã Bản Hon	Bản Hon	Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới
8	Nâng cấp đường trục bản Bản Hon, xã Bản Hon	DGT	0,80		0,80	0,70	0,10	-	BHK (0,20 ha); NHK (0,20 ha); LUK (0,30 ha); ONT (0,10 ha)	Xã Bản Hon	Bản Hon	Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới

STT	Hạng mục	Mã Loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm				Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (Đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng					
9	Nâng cấp đường trục bản Thắm, xã Bản Hòn	DGT	0,50		0,50	0,40	0,10	-	BHK (0,15 ha); NHK (0,15 ha); LUK (0,10 ha); ONT (0,10 ha)	Xã Bản Hòn	Bản Thắm	Nghi quyết số 65/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới
10	Đường vào khu sản xuất chè Bản Thắm, xã Bản Hòn	DGT	0,30		0,30	0,30	-	-	BHK (0,10 ha); NHK (0,10 ha); CLN (0,10 ha)	Xã Bản Hòn	Bản Thắm	Nghi quyết số 65/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới
11	Đường vào hang Thần Núi, Bản Thắm	DGT	0,20		0,20	0,20	-	-	NHK (0,10 ha); CLN (0,05 ha); RSX (0,05 ha)	Xã Bản Hòn	Bản Thắm	Nghi quyết số 65/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới
12	Đường nội đồng bản Chân Nuôi, xã Bản Hòn	DGT	0,54		0,54	0,34	-	0,20	LUK (0,30 ha); NHK (0,03 ha); NTS (0,01 ha); DCS (0,20 ha)	Xã Bản Hòn	Bản Chân Nuôi	Nghi quyết số 65/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới
2.1.2	Đất thủy lợi		0,04	-	0,04	0,04	-	-					
13	Thủy lợi Nà Khách	DTL	0,02		0,02	0,02	-	-	LUK (0,02 ha)	Xã Bản Hòn	Bản Hòn	Nghi quyết số 65/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới
14	Thủy lợi Huổi Ít 1	DTL	0,02		0,02	0,02	-	-	LUK (0,02 ha)	Xã Bản Hòn	Bản Đông Pao	Nghi quyết số 65/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới
2.1.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa		0,11	-	0,11	0,11	-	-					
15	Nhà văn hóa Bản Hòn 1	DVH	0,04		0,04	0,04	-	-	BHK (0,04 ha)	Xã Bản Hòn	Bản Hòn 1	Nghi quyết số 65/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới
16	Nhà văn hóa Bản Thắm	DVH	0,04		0,04	0,04	-	-	BHK (0,04 ha)	Xã Bản Hòn	Bản Thắm	Nghi quyết số 65/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới
17	Nhà văn hóa bản Nà Khum	DVH	0,03		0,03	0,03	-	-	BHK (0,03 ha)	Xã Bản Hòn	Bản Nà Khum	Nghi quyết số 65/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới
2.1.4	Đất công trình năng lượng		1,67	-	1,67	1,22	0,35	0,10					
18	Giảm bán kính cấp điện, nâng cao chất lượng điện áp cuối nguồn và mở rộng phạm vi cấp điện cho các TBA khu vực Thành phố Lai Châu và huyện Tam Đường năm 2021	DNL	1,01		1,01	0,85	0,16	-	LUC (0,08 ha); LUK (0,18 ha); BHK (0,31 ha); NHK (0,15 ha); CLN (0,15 ha); ONT (0,08 ha); DGT (0,08 ha)	Các xã: Giang Ma, Bình Lư, Khun Há, Bản Hòn, Nà Tăm, Hồ Thầu, Bản Bò, Bản Giang		Nghi quyết số 65/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới

STT	Hạng mục	Mã Loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm				Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (Đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng					
19	Nhà trực vận hành xã Bản Hon, Bản Giang, Khun Há	DNL	0,04		0,04	-	0,04	-	ONT (0,04 ha)	Xã Bản Hon	Bản Hon	Nghi quyết số 65/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới
20	Giảm bán kính cấp điện, giảm tổn thất điện năng và mở rộng phạm vi cấp điện cho các TBA khu vực huyện Sin Hồ năm 2022	DNL	0,14		0,14	0,10	0,01	0,03	LUK (0,01 ha); BHK (0,03 ha); NHK (0,03 ha); CLN (0,03 ha); DGT (0,01 ha); DCS (0,03 ha)	Xã Nùng Nàng		Nghi quyết số 65/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới
21	Giảm bán kính cấp điện, giảm tổn thất điện năng và cải tạo đường dây 0,4kV cho các TBA khu vực thành phố Lai Châu và huyện Tam Đường năm 2022	DNL	0,22		0,22	0,17	0,05		LUC (0,04 ha); LUK (0,06 ha) BHK (0,02 ha); NHK (0,03 ha); CLN (0,02 ha); ONT (0,01 ha); ODT (0,02 ha); DGT (0,02 ha);	Thị trấn Tam Đường và xã Bình Lư		Nghi quyết số 65/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới
22	Đường dây 35kV mạch vòng Mường Khoa, huyện Tân Uyên - Nậm Pha huyện Tam Đường năm 2022	DNL	0,10		0,10	0,06	0,01	0,03	LUC (0,01 ha); LUK (0,02 ha) BHK (0,01 ha); NHK (0,01 ha); CLN (0,01 ha); DGT (0,01 ha); DCS (0,03 ha)	Xã Khun Há		Nghi quyết số 65/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới
23	Nhà trực vận hành cum xã Bản Bo, Sơn Bình	DNL	0,16		0,16	0,04	0,08	0,04	NHK (0,04 ha); DGT (0,04 ha); TSC (0,04 ha); DCS (0,04 ha)	Xã Bản Bo		Nghi quyết số 65/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới
2.1.5	Đất ở tại nông thôn		3,50	0,05	3,45	3,45	-	-					
24	Di chuyển dân cư bản Phô Hồ Thầu, xã Hồ Thầu, huyện Tam Đường ra khỏi vùng có nguy cơ xảy ra thiên tai	ONT	3,50	0,05	3,45	3,45	-	-	LUK (1,8 ha); NHK (1,50ha); BHK (0,10 ha); NTS (0,05 ha); ONT (0,05 ha)	Xã Hồ Thầu	Bản Phô Hồ Thầu	Nghi quyết số 65/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới
2.2	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất		5,93	-	5,93	5,93	-	-					
2.2.1	Đất ở tại nông thôn		3,33	-	3,33	3,33	-	-					
25	Đất ở xen kẹp trong khu dân cư tại các bản	ONT	0,50		0,50	0,50	-	-	LUK (0,10 ha); NHK (0,20 ha); CLN (0,20 ha)	Xã Sơn Bình			Đăng ký mới

STT	Hạng mục	Mã Loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm				Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (Đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng					
26	Quy hoạch đất ở bản Hung Phong khu vực đoạn từ nhà bà Tươi, ông Khánh Diên đến cầu Nậm Tàng	ONT	0,90		0,90	0,90	-	-	LUK (0,20 ha); BHK (0,3 ha); CLN (0,40 ha)	Xã Bản Bo			Đăng ký mới
27	Quy hoạch đất ở bản Cốc Phung khu vực dọc hai bên đường bản Cốc Phung đoạn từ QL32 đến nhà ông Phan Văn Đức	ONT	0,30		0,30	0,30	-	-	LUK (0,30 ha)	Xã Bản Bo			Đăng ký mới
28	Quy hoạch đất ở xen kẽ khu dân cư bản Thống Nhất (từ đất ông Bùi Xuân Lục đến nương nước - nhà ông Vũ Trọng Vĩnh)	ONT	0,08		0,08	0,08	-	-	LUK (0,082 ha)	Xã Bình Lư			Đăng ký mới
29	Quy hoạch đất ở xen kẽ khu dân cư bản Thống Nhất (Giáp từ nhà ông Vũ Văn Chung đến nương nước - nhà ông Nguyễn Trọng Thắng)	ONT	0,06		0,06	0,06	-	-	LUC (0,04 ha); LUK (0,024 ha)	Xã Bình Lư			Đăng ký mới
30	Quy hoạch đất ở xen kẽ khu dân cư bản Pa Pe (Từ giáp đất gia đình ông Lò Văn Tan đến nhà ông Nguyễn Văn Hải)	ONT	0,05		0,05	0,05	-	-	LUK (0,052 ha)	Xã Bình Lư			Đăng ký mới
31	Quy hoạch đất ở xen kẽ khu dân cư bản Nà Khan (Từ nhà ông Tông Văn Chuyên đến nhà ông Lò Văn Định)	ONT	0,03		0,03	0,03	-	-	BHK (0,03 ha)	Xã Bình Lư			Đăng ký mới
32	Chuyển mục đích xen kẹp trong khu dân cư bản Thống Nhất (Ông Đặng Đình Chín)	ONT	0,03		0,03	0,03	-	-	BHK (0,024 ha)	Xã Bình Lư			Đăng ký mới
33	Chuyển mục đích trong khu dân cư đoạn từ QL4D đến nhà ông Nguyễn Ngọc Thảo	ONT	0,02		0,02	0,02	-	-	BHK (0,24 ha)	Xã Bình Lư			Đăng ký mới

STT	Hạng mục	Mã Loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm				Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (Đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng					
34	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở nông thôn (Dọc đường tỉnh lộ KM 130 từ nhà ông La Văn Trinh bản Thèn Sin 1 đến nhà ông Lò Văn Thá)	ONT	0,25		0,25	0,25	-	-	BHK (0,10 ha); NHK (0,15 ha)	Xã Thèn Sin			Đăng ký mới
35	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở nông thôn (Dọc đường tỉnh lộ KM 130 từ nhà ông La Văn Dâu bản Na Đông hướng về trụ sở UBND xã bên tay Phải dài 600m)	ONT	0,50		0,50	0,50	-	-	BHK (0,25 ha); NHK (0,25 ha)	Xã Thèn Sin			Đăng ký mới
36	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở nông thôn (Dọc đường tỉnh lộ KM 130 từ nhà ông Lò A Pạ bản Lở Thàng 2 đến ông Vàng Văn Chương)	ONT	0,10		0,10	0,10	-	-	BHK (0,10 ha)	Xã Thèn Sin			Đăng ký mới
37	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở nông thôn (Trục đường nội đồng bản Đông Phong)	ONT	0,30		0,30	0,30	-	-	LUK (0,30 ha)	Xã Thèn Sin			Đăng ký mới
38	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở nông thôn (Nhà ông Thùng Văn Khiêm dọc theo đường đi xã Sùng Phài đến khu trang trại tập trung bản Na Đông)	ONT	0,10		0,10	0,10	-	-	CLN (0,10 ha)	Xã Thèn Sin			Đăng ký mới
39	Chuyển mục đích trong khu dân cư tại các bản bóm TL130	ONT	0,10		0,10	0,10	-	-	BHK (0,10 ha)	Xã Thèn Sin			Đăng ký mới
2.2.2	Đất nuôi trồng thủy sản		2,60	-	2,60	2,60	-	-					
40	Khu nuôi cá nước lạnh Chu Va 6, Chu Va 8, Chu Va 12, Đèo Ô Quý Hồ	NTS	2,60		2,60	2,60	-	-	LUK (1,50 ha); NHK (1,10 ha)	Xã Sơn Bình	Chu Va 6, Chu Va 8, Chu Va 12		Đăng ký mới
2.3	Các khu vực sử dụng đất khác		1.016,10	-	1.016,10	6,80	-	-	1.009,30				
2.3.1	Đất thương mại, dịch vụ		119,30	-	119,30	-	-	-	119,30				

STT	Hạng mục	Mã Loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm				Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (Đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng					
41	Quần thể khu du lịch nghỉ dưỡng Vườn Địa Đàng Sơn Bình, huyện Tam Đường (Tên trước đây của dự án là: Vườn địa đàng Sơn Bình)	TMD	110,50		110,5	-	-	110,50	DCS (110,50 ha)	Xã Sơn Bình		Công văn số 322/CV-XMMB ngày 30/8/2021	Đăng ký mới
42	Du lịch thác trắng đèo Hoàng Liên Sơn	TMD	8,80		8,8	-	-	8,80	DCS (8,80 ha)	Xã Sơn Bình			Đăng ký mới
2.3.2	Đất trồng cây lâu năm		100,00	-	100,00	5,00	-	95,00					
43	Trồng chè tại xã Thèn Sin	CLN	10,00		10,00	5,00	-	5,00	NHK (5,00 ha); DCS (5,00 ha)	Xã Thèn Sin			Đăng ký mới
44	Trồng chè tại xã Bản Bo	CLN	30,00		30,00		-	30,00	DCS (30,00 ha)	Xã Bản Bo			Đăng ký mới
45	Trồng chè tại xã Nà Tăm	CLN	20,00		20,00		-	20,00	DCS (20,00 ha)	Xã nà Tăm			Đăng ký mới
46	Trồng chè tại xã Khun Há	CLN	40,00		40,00		-	40,00	DCS (40,00 ha)	Xã Khun Há			Đăng ký mới
2.3.3	Đất rừng sản xuất		795,00	-	795,00	-	-	795,00					
47	Đất rừng sản xuất	RSX	10,00		10,00	-	-	10,00	DCS (10 ha)	Xã Khun Há			Đăng ký mới
48	Đất rừng sản xuất	RSX	760,00		760,00	-	-	760,00	DCS (760 ha)	Xã Thèn Sin			Đăng ký mới
49	Đất rừng sản xuất	RSX	20,00		20,00	-	-	20,00	DCS (20 ha)	Xã Nà Tăm			Đăng ký mới
50	Đất rừng sản xuất	RSX	5,00		5,00	-	-	5,00	DCS (5 ha)	Thị trấn Tam Đường			Đăng ký mới
2.3.4	Đất nông nghiệp khác		1,80	-	1,80	1,80	-	-					
51	Khu chăn nuôi gia súc tập trung xã Bản Hòn	NKH	1,80		1,80	1,80	-	-	NHK (1,80 ha)	Xã Bản Hòn	Bản Hòn		Đăng ký mới
52	Đầu giá đất công ích bản Km2, Nà Đôn		3,5	3,5						Xã Bình Lư	Bản Km2, Nà Đôn		Đăng ký mới
Tổng A+B (176 công trình, dự án)			2.300,34	72,47	2.227,88	423,16	42,879	1761,84					

